



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đối tác
Toàn Cầu**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đối tác Toàn Cầu



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính	11 - 32

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 26 tháng 03 năm 2012

GIÁM ĐỐC KHÔI HC - VP
Trần Thanh Văn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đối tác Toàn cầu

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đối tác Toàn cầu ("Công ty"), tiền thân là Công ty cổ phần Quản lý quỹ RNG, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 25/UBCK-GP ngày 14 tháng 01 năm 2008 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

ST. QUẢN LÝ	NGÀY
▶ 15/UBCK-GP	Ngày 17 tháng 6 năm 2008
▶ 22/UBCK-GPĐC	Ngày 16 tháng 9 năm 2008
▶ 37/UBCK-GP	Ngày 13 tháng 3 năm 2009
▶ 51/UBCK-GP	Ngày 15 tháng 9 năm 2009
▶ 65/UBCK-GP	Ngày 1 tháng 4 năm 2010
▶ 22/GPĐC-UBCK	Ngày 21 tháng 11 năm 2011

Theo giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 11 năm 2011, công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đối tác Toàn cầu (tên giao dịch là GPA - Global Partners Asset Management).

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 1011, Tầng 10, Tòa nhà Văn phòng Deaha, 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức danh	Bổ nhiệm/Từ nhiệm
Phạm Minh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2008 Từ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Đỗ Thị Mơ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Hoàng Minh Khôi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Đỗ Văn Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2008
Võ Hữu Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2010
Lục Chánh Trường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2010 Từ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2010 Từ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức danh	Bổ nhiệm
Nguyễn Quốc Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Võ Thành Trung	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2010 Từ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Nguyễn Thị Lê	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Hồ Trần Diệu Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2010 Từ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2010 Từ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đối tác Toàn cầu

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm/Từ nhiệm</u>
Phạm Minh Tuấn	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Lục Chánh Trường	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2009 Từ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Phạm Văn Khánh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2011
Nguyễn Thị Minh Hiền	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2009 Từ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Minh Tuấn – Chức danh Quyền Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đối tác Toàn Cầu

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đối tác Toàn cầu ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đối tác Toàn cầu chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

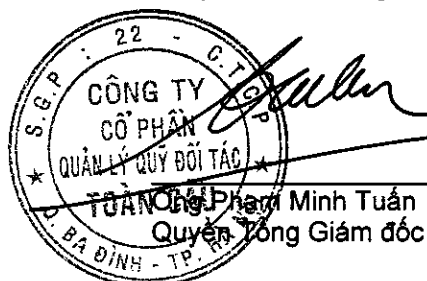
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2012

Số tham chiếu: 60868861/15178483

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đối tác Toàn cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đối tác Toàn cầu ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 32 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán theo quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Young Vietnam W.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn

Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0254/KTV

Nguyễn Phương Nga

Nguyễn Phương Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0763/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG		803.252.561.079	20.786.952.565
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	5.224.433.704	1.717.734.429
111	1. Tiền mặt tại quỹ		5.224.433.704	4.499.913
112	2. Tiền gửi ngắn hạn		-	113.234.516
114	3. Các khoản tương đương tiền		-	1.600.000.000
120	II. Đầu tư ngắn hạn	5	797.934.500.132	16.207.210.502
121	1. Chứng khoán kinh doanh		8.319.292.066	23.025.225.956
122	2. Đầu tư ngắn hạn khác		789.738.000.000	-
128	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn		(122.791.934)	(6.818.015.454)
130	III. Các khoản phải thu	6	9.971.000	2.788.097.739
131	1. Phải thu của khách hàng		-	-
134	2. Phải thu khác		9.971.000	2.788.097.739
150	IV. Tài sản lưu động khác		83.656.243	73.909.895
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		76.006.243	67.909.895
152	2. Tài sản lưu động khác		7.650.000	6.000.000
200	B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN		412.067.412	88.675.947
210	I. Tài sản cố định		71.528.705	88.675.947
211	1. Tài sản cố định hữu hình	7	71.528.705	78.688.947
212	Nguyên giá		275.134.015	235.254.015
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(203.605.310)	(156.565.068)
217	2. Tài sản cố định vô hình	8	-	9.987.000
218	Nguyên giá		71.906.400	71.906.400
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(71.906.400)	(61.919.400)
260	IV. Tài sản dài hạn khác	9	340.538.707	-
261	1. Chi phí trả trước		330.538.707	-
262	2. Các khoản ký quỹ, ký cược		10.000.000	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		803.664.628.491	20.875.628.512

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

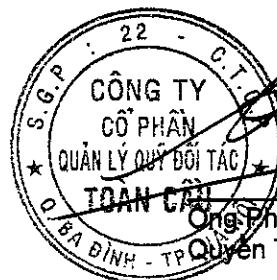
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		791.200.630.172	200.985.559
310	I. Nợ ngắn hạn	10	791.200.630.172	200.985.559
311	1. Vay ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		124.877.100	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	7.397.909	22.110.675
314	4. Phải trả công nhân viên		-	125.074.625
315	5. Chi phí phải trả		74.355.163	53.800.259
317	6. Phải trả, phải nộp khác		790.994.000.000	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		12.463.998.319	20.674.642.953
410	I. Nguồn vốn	12	12.463.998.319	20.674.642.953
411	1. Vốn cổ phần đã góp		50.000.000.000	50.000.000.000
417	2. Lỗ lũy kế		(37.536.001.681)	(29.325.357.047)
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		803.664.628.491	20.875.628.512


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
005	Chứng khoán theo mệnh giá		771.099.800.000	7.269.730.000
	1. Cổ phiếu		8.099.800.000	7.269.730.000
	2. Trái phiếu doanh nghiệp		763.000.000.000	-


Bà Phạm Văn Khánh
Kế toán Trưởng




Ông Phạm Minh Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	Doanh thu từ dịch vụ quản lý quỹ		12.743.191	262.403.798
13	Doanh thu hoạt động tài chính	13	871.340.202	2.417.937.547
14	Chi phí tài chính	14	(6.055.157.272)	(9.876.784.101)
15	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15	(3.047.070.755)	(3.552.130.066)
16	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.218.144.634)	(10.748.572.822)
17	Thu nhập khác		7.500.000	2.882.250
18	Chi phí khác		-	(13.037.100)
19	Lợi nhuận khác		7.500.000	(10.154.850)
20	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		(8.210.644.634)	(10.758.727.672)
21	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11	-	-
22	Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.210.644.634)	(10.758.727.672)
	Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	16	(1.642)	(2.152)



Bà Phạm Văn Khánh
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Minh Tuấn
Nguyên Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

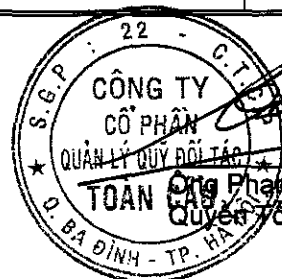
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ phí quản lý quỹ		12.743.191	296.374.778
02	2. Tiền thu từ phí tư vấn		1.256.000.000	-
05	3. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		140.497.408	5.075.750
06	4. Tiền trả cho người cung cấp		(425.177.738)	(947.462.714)
07	5. Trả lãi tiền vay		-	(9.676.049)
08	6. Tiền nộp thuế và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước		(70.690.025)	(421.888.654)
09	7. Tiền trả cho cán bộ công nhân viên		(1.655.585.434)	(1.641.496.012)
10	8. Tiền chi mua vật liệu, công cụ dụng cụ		(158.592.990)	(34.684.153)
11	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(804.872.206)	(97.251.187)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.705.677.794)	(2.851.008.241)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
31	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(39.880.000)	(17.375.001)
32	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
33	3. Tiền đầu tư chứng khoán		(797.585.754.000)	(47.685.594.112)
34	4. Thu từ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán		12.282.299.072	49.985.179.908
37	5. Tiền thu lãi trái phiếu, lãi đầu tư khác		871.340.202	655.419.760
38	6. Tiền đầu tư khác		799.280.568.129	942.250
39	7. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư		(9.596.196.334)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.212.377.069	2.938.572.805
60	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.506.699.275	87.564.564
70	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		1.717.734.429	1.630.169.865
90	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	5.224.433.704	1.717.734.429



Bà Phạm Văn Khánh
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2012



Ông Phạm Minh Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đối tác Toàn cầu ("Công ty"), tiền thân là Công ty cổ phần Quản lý quỹ RNG, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 25/UBCK-GP ngày 14 tháng 01 năm 2008 do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

▶ 15/UBCK-GP	Ngày 17 tháng 6 năm 2008
▶ 22/UBCK-GPĐC	Ngày 16 tháng 9 năm 2008
▶ 37/UBCK-GP	Ngày 13 tháng 3 năm 2009
▶ 51/UBCK-GP	Ngày 15 tháng 9 năm 2009
▶ 65/UBCK-GP	Ngày 1 tháng 4 năm 2010
▶ 22/GPĐC-UBCK	Ngày 21 tháng 11 năm 2011

Theo giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 11 năm 2011, công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Quản lý quỹ đối tác toàn cầu (tên giao dịch là GPA - Global Partners Asset Management).

Công ty có trụ sở chính tại Phòng 1011, Tầng 10, Tòa nhà văn phòng Deaha 360 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 11 người (31 tháng 12 năm 2010: 10 người), trong đó có 05 nhân viên quản lý đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, chi tiết như sau:

Họ tên	Số giấy phép	Ngày cấp	Vị trí công tác
Phạm Minh Tuấn	221/QLQ	17/04/2009	Quyền Tổng Giám Đốc
Phạm Trung Hiếu	635/QLQ	25/06/2010	Nhân viên Phân tích
Nguyễn Minh Ngọc Châu	308/QLQ	17/06/2009	Nhân viên Đầu tư
Trần Thị Tuyết Trang	699/QLQ	07/06/2010	Nhân viên Phân tích
Ngô Thụy Phương Vy	730/QLQ	26/04/2011	Nhân viên Phân tích

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức danh	Bổ nhiệm
Phạm Minh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Nguyễn Thị Mai Thanh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2008 Từ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Đỗ Thị Mơ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Hoàng Minh Khôi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Đỗ Văn Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 1 năm 2008
Võ Hữu Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2010
Lục Chánh Trường	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2010 Từ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2010 Từ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Bổ nhiệm</i>
Nguyễn Quốc Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Võ Thành Trung	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2010 Từ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Nguyễn Thị Lê	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Hồ Trần Diệu Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2010 Từ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2010 Từ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Bổ nhiệm</i>
Phạm Minh Tuấn	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Lục Chánh Trường	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2009 Từ nhiệm ngày 6 tháng 9 năm 2011
Phạm Văn Khánh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2011
Nguyễn Thị Minh Hiền	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2010 Từ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2011

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5); và
- ▶ Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 về việc ban hành Quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày theo Thuyết minh số 21 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán theo quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 5 tháng 9 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 125/2011/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty Quản lý Quỹ thay thế cho Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính quy định về Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 3 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí thuê trả trước

3.7 *Đầu tư chứng khoán*

Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ, trừ đi dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản cổ tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Giá vốn chứng khoán kinh doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập báo cáo tài chính.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của 03 công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày lập báo cáo tài chính.

3.8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được trong kỳ không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

3.10 *Các hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư*

Các tài sản đầu tư hình thành từ các nguồn vốn ủy thác của các cá nhân, tổ chức theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các tài sản đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trên bảng cân đối kế toán.

Nguồn vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức đầu tư ủy thác theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải trả cho nhà đầu tư ủy thác trên bảng cân đối kế toán.

3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.12 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác, phí thường hoạt động và phí tư vấn được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ, hợp đồng quản lý danh mục đầu tư và hợp đồng tư vấn đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận khi quyền sở hữu và rủi ro chứng khoán đã chuyển cho người mua và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Giá vốn chứng khoán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có xem xét đến lợi tức hiện tại của tài sản) trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	5.177.947.655	4.499.913
Tiền gửi ngân hàng	46.486.049	113.234.516
Tiền gửi ngắn hạn	-	1.600.000.000
TỔNG CỘNG	<u>5.224.433.704</u>	<u>1.717.734.429</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	8.319.292.066	23.025.225.956
Đầu tư ngắn hạn khác		
Chứng khoán của nhà đầu tư ủy thác	789.738.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(122.791.934)	(6.818.015.454)
TỔNG CỘNG	<u>797.934.500.132</u>	<u>16.207.210.502</u>

Chứng khoán kinh doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm các cổ phiếu niêm yết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010, các cổ phiếu này đã được trích lập dự phòng với mức trích lập lần lượt là 122.791.934 VNĐ và 6.818.015.454 VNĐ.

Chi tiết chứng khoán của nhà đầu tư ủy thác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	VNĐ	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trái phiếu Geleximco	789.738.000.000	-
	<u>789.738.000.000</u>	<u>-</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	VNĐ	
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Phải thu từ thanh lý đầu tư	-	2.465.367.305
Đặt cọc dịch vụ taxi	8.000.000	118.567.000
Trả trước cho nhà cung cấp	-	44.313.500
Phải thu từ chứng khoán tự doanh	-	50.000.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	9.642.667
Các khoản phải thu khác	1.971.000	100.207.267
	<u>9.971.000</u>	<u>2.788.097.739</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND
	<u>Máy móc thiết bị</u>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	235.254.015
- Mua trong năm	39.880.000
- Thanh lý, nhượng bán	-
	<hr/>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>275.134.015</u>
Giá trị hao mòn:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	156.565.068
- Khấu hao trong năm	47.040.242
- Thanh lý, nhượng bán	-
	<hr/>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>203.605.310</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>78.688.947</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>71.528.705</u>

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<u>Phần mềm máy tính</u>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	71.906.400
- Mua trong kỳ	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
	<hr/>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>71.906.400</u>
Giá trị hao mòn:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	61.919.400
- Khấu trừ trong kỳ	9.987.000
- Thanh lý, nhượng bán	-
	<hr/>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>71.906.400</u>
Giá trị còn lại:	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>9.987.000</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí trả trước	330.538.707	-
Chi phí thuê nhà trả trước	127.999.200	-
Chi phí thi công cải tạo văn phòng	202.539.507	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	10.000.000	-
TỔNG CỘNG	340.538.707	-

10. TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

Chỉ tiêu	VNĐ			
	<u>Số dư đầu năm</u>		<u>Số dư cuối năm</u>	
	<u>Tổng số</u>	<u>Trong đó số quá hạn</u>	<u>Tổng số</u>	<u>Trong đó số quá hạn</u>
I. Nợ ngắn hạn	200.985.559	-	791.200.630.172	-
1. Phải trả người bán	-	-	124.877.100	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.110.675	-	7.397.909	-
3. Phải trả công nhân viên	125.074.625	-	-	-
4. Chi phí phải trả (*)	53.800.259	-	74.355.163	-
5. Phải trả, phải nộp khác (**)	-	-	790.994.000.000	-
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	200.985.559	-	791.200.630.172	-

(*) Chi tiết các khoản chi phí phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	VNĐ	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	65.930.000	48.750.000
Chi phí phải trả khác	8.425.163	5.050.259
TỔNG CỘNG	74.355.163	53.800.259

(**) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	VNĐ	
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Phải trả các nhà đầu tư ủy thác tổ chức	-	789.738.000.000
Tiền phí nhận trước của "HĐ tư vấn đầu tư chứng khoán"	-	1.256.000.000
TỔNG CỘNG	-	790.994.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
<i>VNĐ</i>				
I. Thuế				
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
2. Thuế thu nhập cá nhân	22.110.675	52.977.259	67.690.025	7.397.909
3. Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
TỔNG CỘNG	22.110.675	55.977.259	70.690.025	7.397.909

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty phát sinh lỗ trong kỳ, do đó, không có khoản thuế nào được ghi nhận vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

11.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả kinh doanh theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	<i>VNĐ</i>	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ kế toán trước thuế	(8.210.644.634)	(10.758.727.672)
Loại trừ: Cổ tức được chia không chịu thuế TNDN	(594.540.000)	(546.532.714)
Lỗ tính thuế ước tính	(8.805.184.634)	(11.305.260.386)

11.2 Lỗ được chuyển các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính là 39.732.454.395 VNĐ có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	<i>VNĐ</i>		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2011	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2011
2008	2013	10.739.849.515	-	-	10.739.849.515
2009	2014	8.822.159.860	-	-	8.822.159.860
2010	2015	11.305.260.386	-	-	11.305.260.386
2011	2016	8.805.184.634	-	-	8.805.184.634
TỔNG CỘNG		39.672.454.395	-	-	39.672.454.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

11.2 Lỗ được chuyển các năm sau (tiếp theo)

Lỗ tính thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ tính thuế chuyển sang các năm sau do Công ty chưa thể ước tính một cách chắc chắn các khoản lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

12. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

12.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VNĐ		
	<i>Vốn cổ phần đã góp</i>	<i>Lỗ lũy kế</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước			
Số đầu năm	50.000.000.000	(18.566.629.375)	31.433.370.625
Lỗ trong năm	-	(10.758.727.672)	(10.758.727.672)
Số cuối năm	50.000.000.000	(29.325.357.047)	20.674.642.953
Năm nay			
Số đầu năm	50.000.000.000	(29.325.357.047)	20.674.642.953
Lỗ trong năm	-	(8.210.644.634)	(8.210.644.634)
Số cuối năm	50.000.000.000	(37.536.001.681)	12.463.998.319

12.2 Chi tiết cổ phiếu phát hành

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>Số đầu năm Cổ phiếu phổ thông</i>
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	-	3.435.000
Công ty Cổ phần Gemadept	500.000	500.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	250.000	250.000
Bà Nguyễn Thị Mai Thanh	-	390.000
Ông Đoàn Văn Tuyền	300.000	300.000
Ông Lục Chánh Trường	-	50.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	50.000	50.000
Bà Nguyễn Huyền Châu	20.000	20.000
Ông Trần Duy Hùng	5.000	5.000
Bà Đỗ Thị Mơ	3.625.000	-
Ông Phạm Minh Tuấn	225.000	-
Bà Trần Thanh Vân	25.000	-
TỔNG CỘNG	5.000.000	5.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	1.750.934.120
Lãi tiền gửi	276.800.202	120.470.713
Cổ tức được chia	594.540.000	546.532.714
TỔNG CỘNG	871.340.202	2.417.937.547

14. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ kinh doanh chứng khoán	12.738.300.789	9.852.934.449
Lãi vay	-	9.676.049
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.695.223.520)	14.173.603
Chi phí hoạt động tài chính khác	12.080.003	-
TỔNG CỘNG	6.055.157.272	9.876.784.101

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	1.620.166.818	2.079.784.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	951.546.049	1.254.619.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định (<i>Thuyết minh 7 và 8</i>)	57.027.242	89.129.469
Chi phí đồ dùng văn phòng	56.543.822	17.780.281
Chi thuế và lệ phí	114.453.756	93.880.311
Chi phí khác	247.333.068	16.935.821
TỔNG CỘNG	3.047.070.755	3.552.130.066

16. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi/(lỗ) cơ bản:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VNĐ	(8.210.644.634)	(10.758.727.672)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – đơn vị	5.000.000	5.000.000
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VNĐ	<u>(1.642)</u>	<u>(2.152)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2011 bao gồm:

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Cổ đông	Thuê văn phòng Phí quản lý danh mục	69.635.183 12.743.191	760.646.033 170.737.131	
Công ty Cổ phần Bất động sản R.E.E	Công ty liên quan	Phí giữ xe	5.040.000	8.400.000	

18. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng trụ sở chính Công ty tại tòa nhà văn phòng Daeha, 360 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội cho giai đoạn từ 1 tháng 10 năm 2011 đến hết 30 tháng 9 năm 2014. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau.

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các khoản tiền thuê phải trả bằng tiền đô la Mỹ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 20.828 VND/USD.

		VND	
		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>
Đến 1 năm		-	312.378.000
Từ 1 đến 3 năm		2.277.516.806	-
		2.277.516.806	312.378.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
1. Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	0,05%	1%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	99,95%	99%
2. Tỷ suất sinh lợi		
Tỷ suất lỗ sau thuế/Doanh thu	(929)%	(401)%
Tỷ suất lỗ sau thuế/Vốn điều lệ đã góp	(16)%	(22)%
3. Tình hình tài chính		
Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản	98,45%	0,96%
Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	102%	8.919%
Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/Tổng vốn chủ sở hữu	0,57%	0,43%

20. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Trong năm 2011 và 2010, Công ty không phát sinh các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Rủi ro ngoại tệ

Trong năm 2011 và 2010, rủi ro ngoại tệ của Công ty không đáng kể do Công ty ít phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ với giá trị không lớn.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 8.196.500.132 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 16.207.210.502 đồng Việt Nam).

Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lỗ sau thuế của Công ty sẽ tăng khoảng 819.650.013 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.620.721.050 đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không.

Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lỗ sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 819.650.013 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.620.721.050 đồng Việt Nam).

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt. Chi tiết phân loại các khoản phải thu vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày theo bảng sau:

	VNĐ	<u>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</u>			
		<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	9.971.000	9.971.000	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	2.788.097.739	2.788.097.739	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

VNĐ

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	5.224.433.704	-	-	-	5.224.433.704
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	8.319.292.066	789.738.000.000	-	-	798.057.292.066
Các khoản phải thu ngắn hạn (*)	-	9.971.000	-	-	-	9.971.000
Tài sản ngắn hạn khác	7.650.000	-	-	-	-	7.650.000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	-	-	-	-	10.000.000
Tổng tài sản	17.650.000	13.553.696.770	789.738.000.000	-	-	803.309.346.770
Nợ phải trả						
Phải trả người bán	124.877.100	-	-	-	-	124.877.100
Chi phí phải trả	74.355.163	-	-	-	-	74.355.163
Phải trả, phải nộp khác	-	1.256.000.000	789.738.000.000	-	-	790.994.000.000
Tổng nợ phải trả	199.232.263	1.256.000.000	789.738.000.000	-	-	791.193.232.263
Mức chênh thanh khoản ròng	(181.582.263)	12.297.696.770	-	-	-	12.116.114.507

(*) Số dư của các khoản mục này không bao gồm dự phòng

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ phải trả nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Công ty hiện không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán theo quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

- ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác, trong trường hợp Công ty không xác định giá trị hợp lý dựa trên các nguồn thông tin tin cậy (ba báo giá, báo chí và thông tin trên thị trường), giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh	798.057.292.066	(122.791.934)	23.025.225.956	(6.818.015.454)	797.934.500.132	16.207.210.502
- Cổ phiếu niêm yết	8.319.292.066	(122.791.934)	23.025.225.956	(6.818.015.454)	8.196.500.132	16.207.210.502
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
- Trái phiếu chưa niêm yết (*)	789.738.000.000	-	-	-	789.738.000.000	-
Các khoản phải thu khác (*)	9.971.000	-	2.788.097.739	-	9.971.000	2.788.097.739
Tài sản tài chính ngắn hạn khác (*)	7.650.000	-	6.000.000	-	7.650.000	6.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	10.000.000	-	-	-	10.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	5.224.433.704	-	1.717.734.429	-	5.224.433.704	1.717.734.429
TỔNG CỘNG	803.309.346.770	(122.791.934)	27.537.058.124	(6.818.015.454)	803.186.554.836	20.719.042.670

(*) Không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này. Vì vậy, các tài sản này đang được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày


21. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
	Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán (*)	124.877.100	-	124.877.100	-	
Chi phí phải trả (*)	74.355.163	53.800.259	74.355.163	53.800.259	
Phải trả, phải nộp khác (*)	790.994.000.000	-	790.994.000.000	-	
TỔNG CỘNG	791.193.232.263	53.800.259	791.193.232.263	53.800.259	

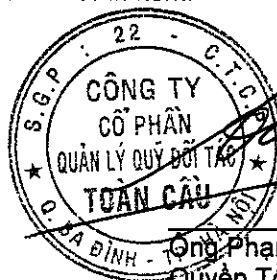
(*) Không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này. Vì vậy, các khoản nợ phải trả tài chính này đang được phản ánh theo giá gốc.

22. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính ngoài các thông tin đã được thuyết minh (nếu có) trong các báo cáo tài chính đính kèm.



Phạm Văn Khánh
Kế toán Trưởng





Ông Phạm Minh Tuấn
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 3 năm 2012